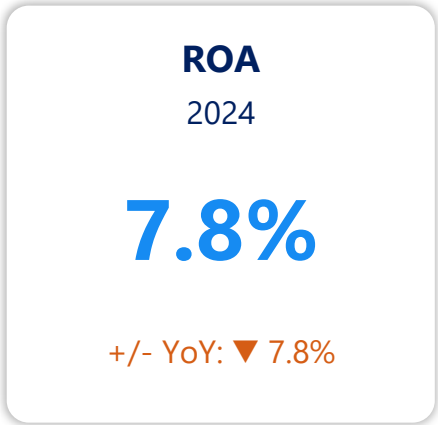
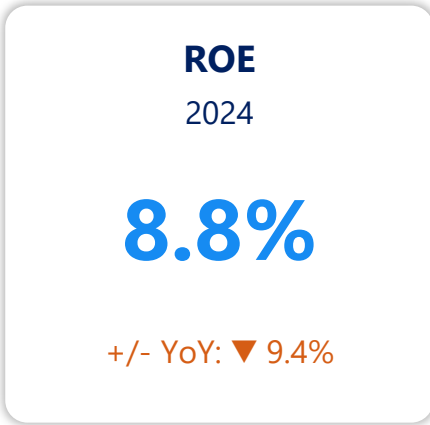
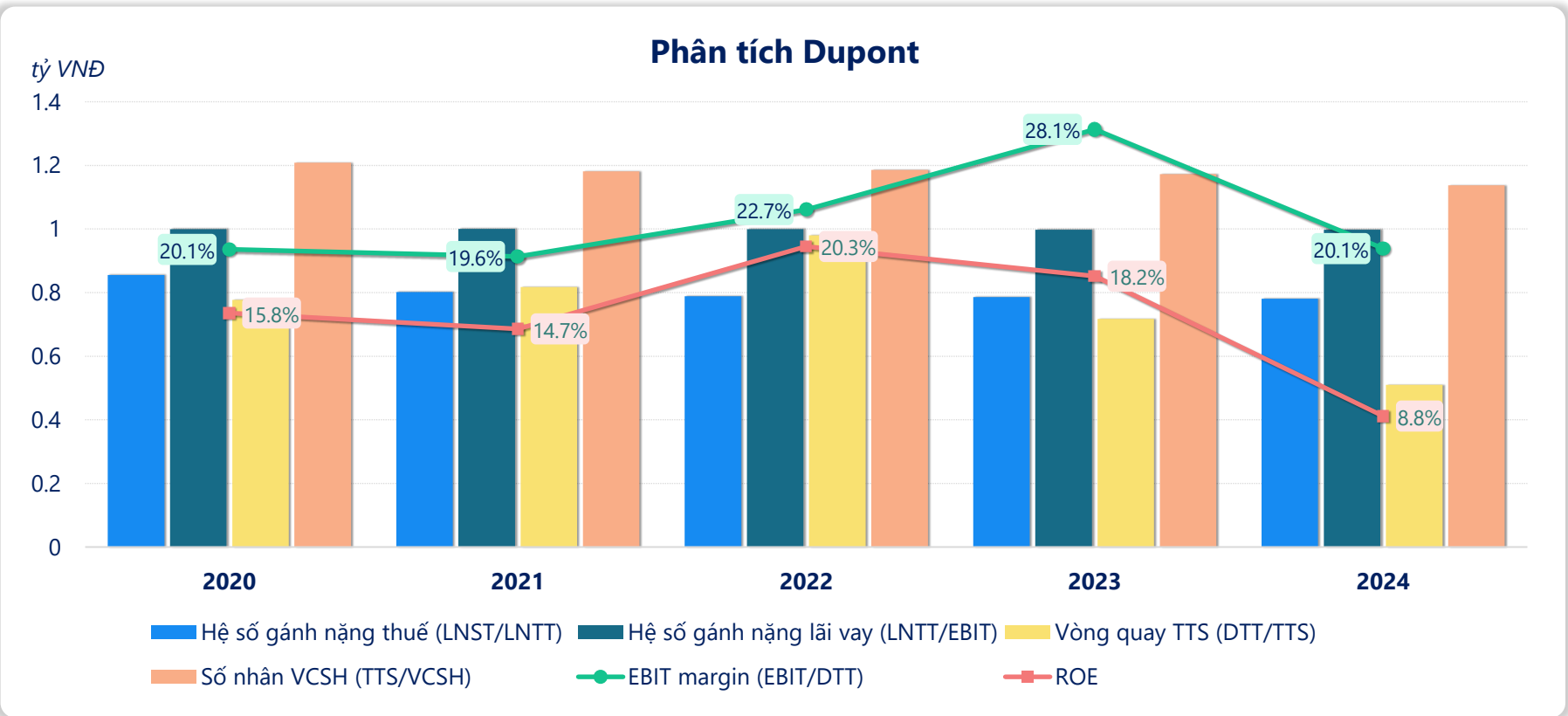
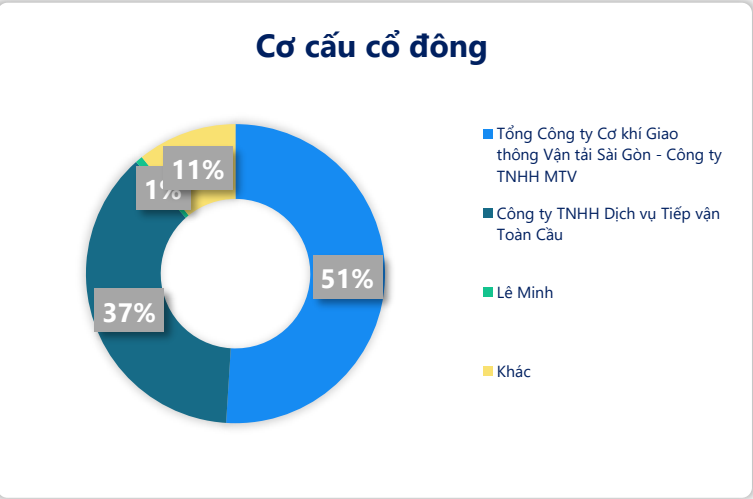


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

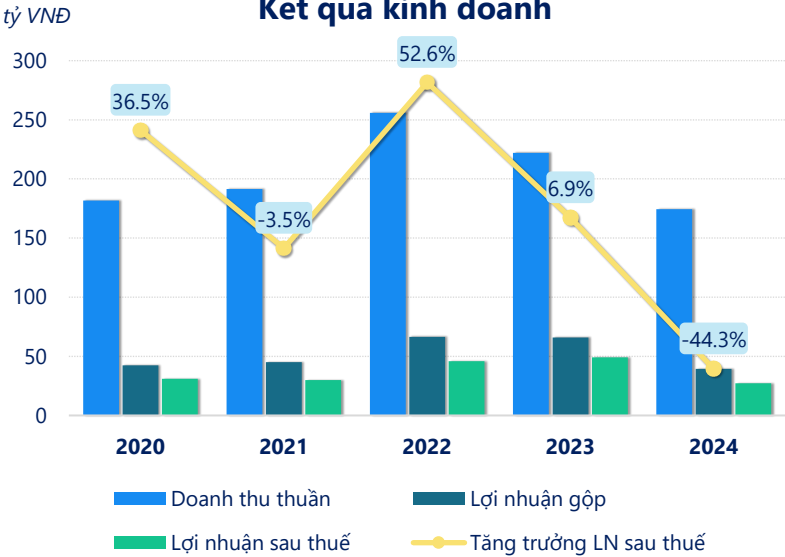
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,800 - 22,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		254
Số lượng CPLH (CP)		14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		242
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		(0.00)
EPS		1,840
P/E		9.6

	YTD	1T	3T	6T
SGS		1.7%	8.0%	-20.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Vận tải Biển Sài Gòn (UPCOM: SGS)

Kết quả kinh doanh

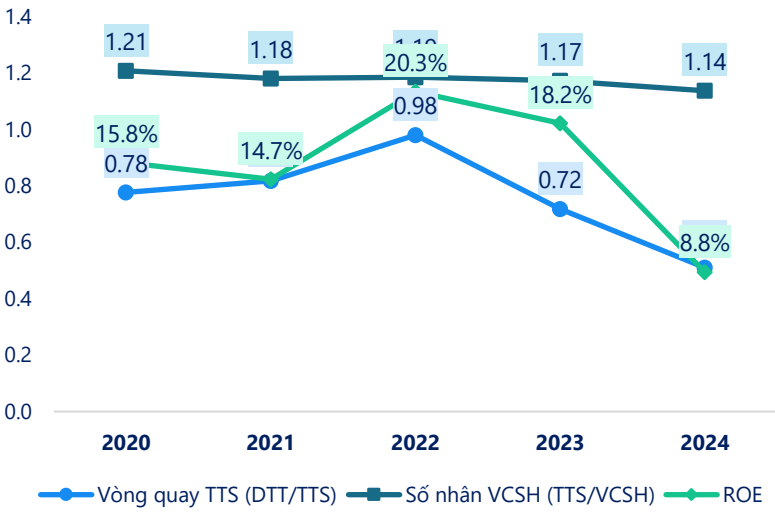


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

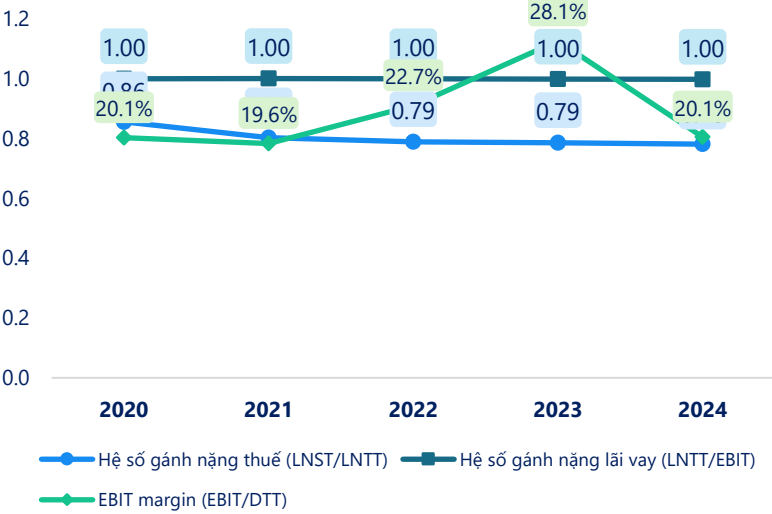
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SGS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.4%** chỉ còn **174.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 44.3%** chỉ còn **27.33** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.82%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

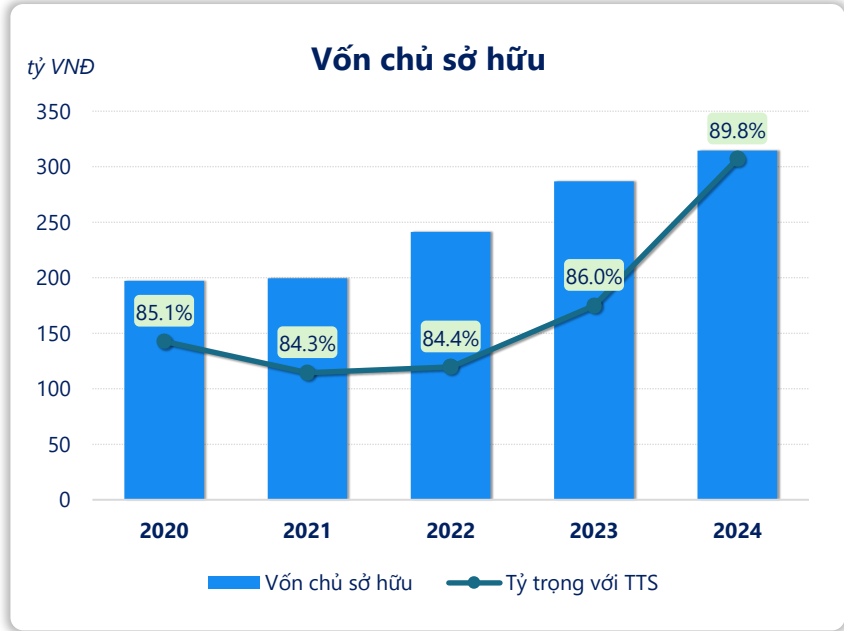
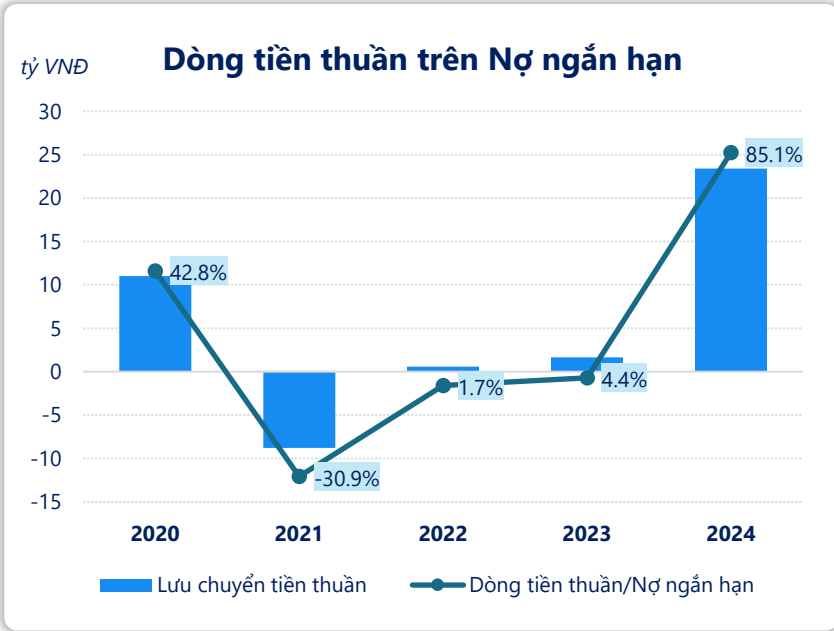
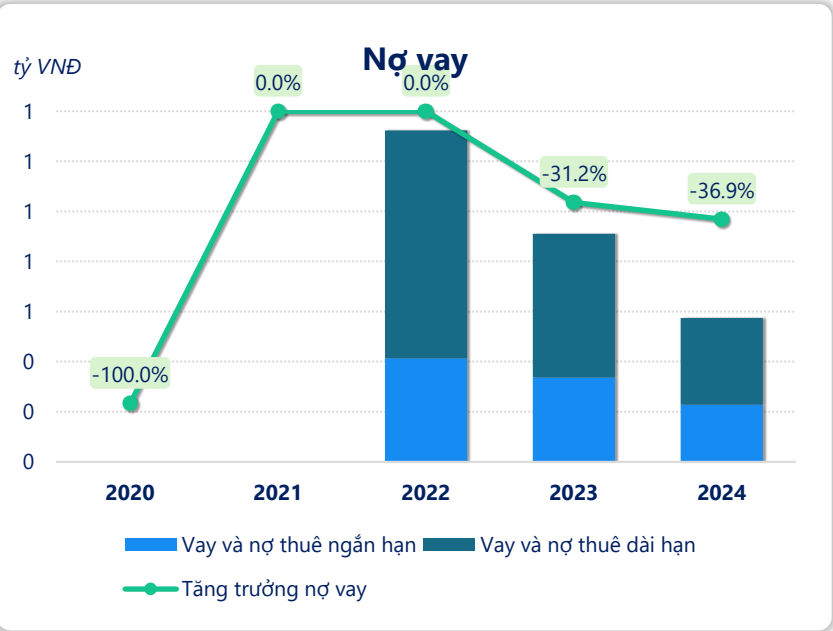
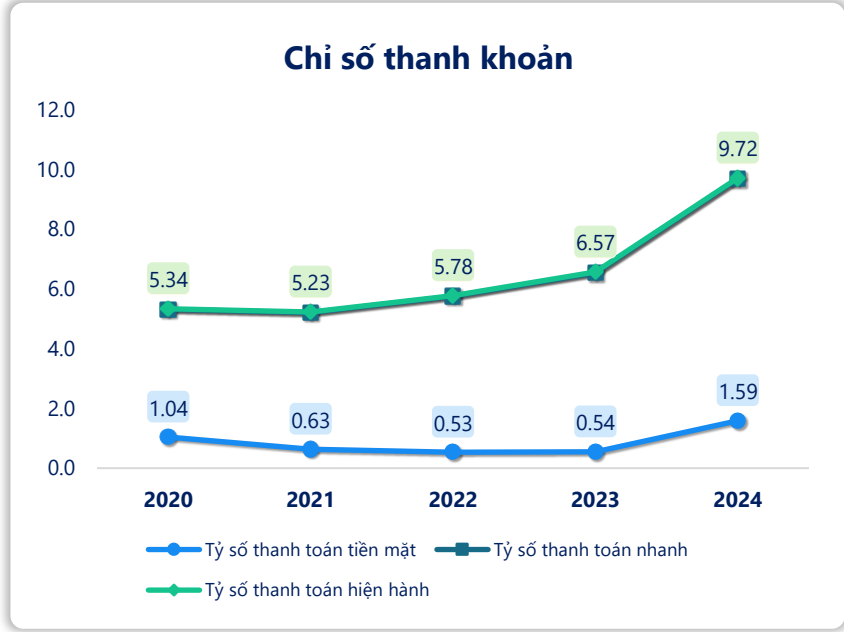
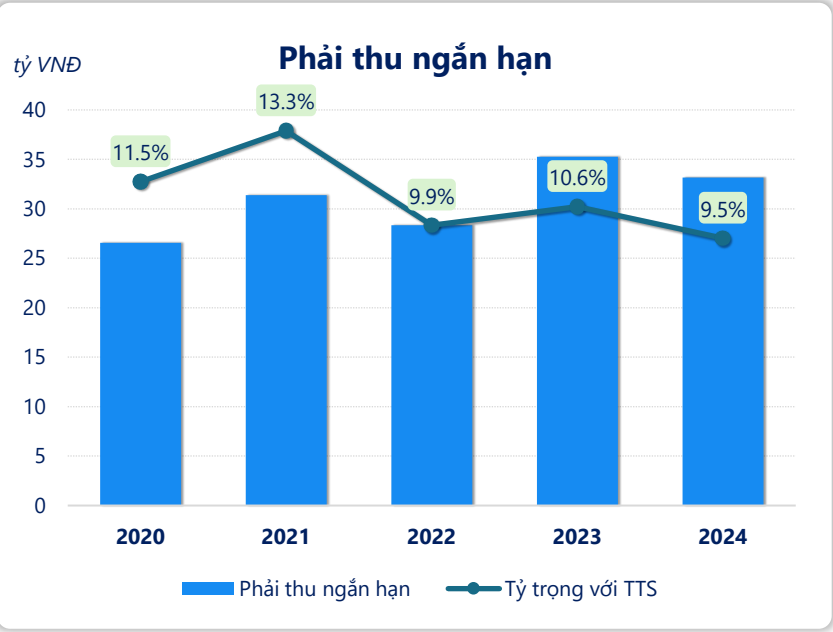
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.51**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	350	333	5.1%
Tài sản ngắn hạn	267	244	9.3%
Tiền và tương đương tiền	43.7	20.3	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	188	185	1.8%
Phải thu ngắn hạn	33.1	35.3	-6.0%
Hàng tồn kho	0.69	1.19	-42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.30	2.63	-50.8%
Tài sản dài hạn	83.2	89.0	-6.5%
Phải thu dài hạn	1.01	0.13	700%
Tài sản cố định	65.2	69.8	-6.6%
Bất động sản đầu tư	3.08	3.28	-5.9%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.61	3.04	-14.1%
Lợi thế thương mại	8.70	10.2	-14.3%
Nợ phải trả	35.8	46.7	-23.2%
Nợ ngắn hạn	27.5	37.2	-26.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0.34	-32.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	16.9	-35.3%
Nợ dài hạn	8.35	9.48	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	0.57	-39.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	315	287	9.7%
Vốn chủ sở hữu	315	287	9.7%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	182	192	256	222	174
Giá vốn hàng bán	139	146	189	156	135
Lợi nhuận gộp	42.3	45.1	66.6	65.9	39.4
Doanh thu HĐTC	8.34	4.46	5.81	10.7	9.98
Chi phí TC	0.43	0.25	0.16	0.21	0.17
Chi phí lãi vay	0.02	0	0.05	0.13	0.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.0	12.2	15.0	14.9	14.2
LN thuần từ HĐKD	36.1	37.1	57.2	61.5	35.0
Lợi nhuận khác	0.29	0.39	0.95	0.85	0.01
LN trước thuế	36.4	37.5	58.2	62.4	35.0
Lợi nhuận sau thuế	31.1	30.1	45.9	49.0	27.3
LNST của CĐ cty mẹ	30.5	29.2	44.6	48.2	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.38	26.6	52.3	34.4	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.5	-12.0	-52.8	-32.2	4.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.1	-23.4	1.11	-0.56	-1.32
Tiền đầu kỳ	15.8	26.8	18.0	18.6	20.3
Lưu chuyển tiền thuần	11.0	-8.76	0.59	1.65	23.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.04	-0.02	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	26.8	18.0	18.6	20.3	43.7